

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 83/2021/DS-ST

Ngày: 20-9-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Tân Dân.

Ông Nguyễn Văn Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N (Tên thường gọi: Bà Sáu L), sinh năm 1958 (Có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp “Sáu L” tại ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018, bà N có bán

thức ăn và thuốc nuôi tôm cho ông Lê Văn H. Hai bên mua bán theo hình thức có mua, có trả, trả tiền theo vụ tôm. Đến ngày 10/9/2018, hai bên đối chiếu nợ, xác định ông H còn nợ lại số tiền 505.364.000 đồng. Từ khi chốt nợ cho đến nay, ông H vẫn chưa thanh toán được cho bà N khoản tiền nào. Do đó, bà N khởi kiện, yêu cầu ông H phải trả cho bà số tiền còn nợ là 505.364.000 đồng, đồng thời phải trả thêm lãi suất phát sinh từ ngày 10/9/2018 đến ngày xét xử, với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền 505.364.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Lãi tạm tính đến ngày 10/5/2021 là 260.060.314 đồng.

Theo Biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông H thống nhất lời trình bày của bà N về quá trình mua bán giữa ông và bà N. Ông H thừa nhận còn nợ bà N số tiền 505.364.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế hiện tại khó khăn nên ông H xin được trả dần, bằng cách trả mỗi năm 50.000.000 đồng, cho đến khi dứt nợ. Ngoài ra, ông H xin không phải trả thêm khoản tiền lãi.

Tại phiên tòa: Bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông H trả khoản tiền lãi từ ngày 10/9/2018 đến ngày xét xử. Ông H thay đổi phương án trả nợ bằng cách trả mỗi năm 30.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc ông H trả số tiền 505.364.000 đồng, đồng thời đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc ông H trả khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 10/9/2018 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N: Bà N yêu cầu ông H trả số tiền còn nợ là 505.364.000 đồng xuất phát từ hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp là thức ăn và thuốc nuôi tôm giữa hai bên từ năm 2016. Tên thường gọi khi mua bán của bà N là “Sáu L”. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà N đã giao nộp 15 Hóa đơn. Nội dung thể hiện số tiền mua bán còn nợ là 505.364.000 đồng. Lời trình bày của bà N được ông H thống nhất, đồng thời ông H đồng ý trả số tiền 505.364.000 đồng theo yêu cầu của bà N. Do đó, yêu

cầu khởi kiện của bà N là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong các hóa đơn bà N cung cấp có Hóa đơn ngày 27/8/2016 có thể hiện người tên “Phan Thị Kim T”. Ông H trình bày bà T là vợ ông. Tuy nhiên, cả bà N và ông H đều xác nhận giao dịch mua bán do cá nhân bà N và ông H thực hiện. Bà N khẳng định chỉ yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả nợ cho bà, đồng thời ông H trình bày khoản tiền mua bán với bà N là khoản nợ của riêng ông. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà T trong vụ án.

[3] Về lãi suất chậm trả: Hai bên chốt nợ vào ngày 10/9/2018, bà N yêu cầu ông H phải trả thêm khoản lãi suất phát sinh từ ngày 10/9/2018 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền 505.364.000 đồng. Ông H xin không phải trả thêm khoản lãi với lý do hoàn cảnh kinh tế khó khăn và ngoài ra do ông không thanh toán bằng tiền mặt ngay khi mua nên trong giá mua bán đã bao gồm lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N đã rút lại yêu cầu trả lãi và việc rút lại yêu cầu này hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Ông H xin được trả dần mỗi năm 30.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà N đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc ông H chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền. Do đó yêu cầu của bà N buộc ông H trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H có yêu cầu miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời nộp đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T nơi ông cư trú về hoàn cảnh của ông. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 miễn 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông H.

[6] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 13, điểm đ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N

Buộc ông Lê Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền mua bán còn nợ là 505.364.000 đồng (*Năm trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc buộc ông Lê Văn H trả khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 10/9/2018 đến ngày xét xử, với mức lãi suất 1,66%/tháng của số tiền 505.364.000 đồng.

3. Án phí:

Ông Lê Văn H phải nộp 12.107.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N đã được miễn nộp tạm ứng án phí nên không hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm